

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 80

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiên	Thành viên	
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Lim Heon Young	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	
	Thường trực	
Bà Nguyễn Thị Tiên	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đinh Xuân Cường, Tổng Giám đốc.

Ông Phạm Đỗ Huy Cường – Phó Tổng giám đốc Thường trực được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền kỳ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Giấy Ủy quyền số 051401/2020/UQ-APH ngày 14 tháng 5 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và đo đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trình bày cho Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Đức Huy Cường
Chủ Tổng giám đốc Thường trực

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61515942/22701103-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.484.932.555.243	5.119.815.243.521
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.407.746.648.608	1.133.312.021.167
111	1. Tiền		1.671.692.841.270	275.759.255.533
112	2. Các khoản tương đương tiền		736.053.807.338	857.552.765.634
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.156.000.000	778.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	11.156.000.000	778.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.402.878.637.260	1.838.483.501.495
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.104.351.532.353	744.982.479.745
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	739.180.723.930	785.232.495.961
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	376.370.190.000	47.724.645.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	199.086.965.157	272.290.585.989
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(16.110.774.180)	(11.746.705.700)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.409.326.022.960	1.156.783.317.868
141	1. Hàng tồn kho		1.411.644.924.957	1.158.552.550.420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.318.901.997)	(1.769.232.552)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		253.825.246.415	212.636.402.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	51.185.799.703	45.781.388.026
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		202.430.125.234	165.085.993.264
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		209.321.478	1.769.021.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.261.317.193.620	5.313.714.431.641
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.329.911.401	35.553.421.293
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7.1	15.785.347.800	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	34.014.542.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	19.530.021.601	35.553.421.293
220	II. Tài sản cố định		3.089.462.389.535	3.182.127.164.690
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.913.459.847.868	3.001.474.125.792
222	Nguyên giá		4.352.085.731.611	4.265.448.953.198
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.438.625.883.745)	(1.263.974.827.406)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	87.793.818.744	91.879.541.823
225	Nguyên giá		101.141.784.906	99.790.264.906
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.347.946.162)	(7.910.723.083)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	88.208.722.925	88.773.497.075
228	Nguyên giá		108.324.999.236	106.486.705.156
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.116.276.311)	(17.713.208.081)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	430.714.123.869	446.647.403.272
231	1. Nguyên giá		476.866.728.219	476.381.179.463
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(46.152.604.350)	(29.733.776.191)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		544.686.913.146	386.729.339.630
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	544.686.913.146	386.729.339.630
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		156.749.344.313	263.126.429.952
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.1	125.249.344.313	191.626.429.952
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	1.500.000.000	1.500.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.3	30.000.000.000	70.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		970.374.511.356	999.530.672.804
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	409.956.718.825	416.323.714.808
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	3.590.617.307	230.359.530
269	3. Lợi thế thương mại	20	556.827.175.224	582.976.598.466
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.746.249.748.863	10.433.529.675.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.241.992.847.221	6.040.979.859.874
310	i. Nợ ngắn hạn		4.541.672.080.669	4.395.758.509.781
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	635.487.676.332	639.866.318.179
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.2	180.692.874.681	128.965.155.586
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	39.694.373.939	26.622.077.115
314	4. Phải trả người lao động		48.652.370.414	48.313.794.417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	42.613.240.901	50.058.393.875
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	94.059.771.044	88.300.646.698
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	46.679.440.564	27.528.491.839
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	3.419.089.510.471	3.377.172.404.160
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	34.702.822.323	8.931.227.912
330	ii. Nợ dài hạn		1.700.320.766.552	1.645.221.350.093
331	1. Phải trả dài hạn người bán	21.1	8.347.607.784	41.729.578.312
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	66.785.966.220	101.907.915.696
337	3. Phải trả dài hạn khác	25	13.125.701.674	90.317.681.674
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	1.586.311.999.090	1.389.069.656.780
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	25.749.491.784	22.196.517.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.504.256.901.642	4.392.549.815.288
410	<i>i. Vốn chủ sở hữu</i>	28	5.504.256.901.642	4.392.549.815.288
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.024.223.220.000	1.466.773.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.951.074.420.000	1.393.624.590.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		73.148.800.000	73.148.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		657.000.439.100	657.285.989.100
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		70.780.511.902	70.780.511.902
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.718.037.576)	(1.007.294.337)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.338.409.392	15.338.409.392
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.044.136.220	26.422.090.004
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		-	34.295.510.743
421b	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.044.136.220	(7.873.420.739)
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.734.588.222.604	2.156.956.719.227
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.746.249.748.863	10.433.529.675.162


 Hồ Thị Hòa
 Người lập kiểm Kế toán trưởng


 Phạm Đỗ Huy Cường
 Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	6.412.028.678.244	3.841.395.613.992
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	(10.754.910.305)	(4.531.601.730)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	6.401.273.767.939	3.836.864.012.262
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(5.639.323.207.937)	(3.407.990.375.573)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		761.950.560.002	428.873.636.689
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	132.132.934.495	97.437.375.250
22	7. Chi phí tài chính	31	(154.842.083.380)	(149.479.513.318)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)</i>		<i>(136.522.881.899)</i>	<i>(131.050.538.529)</i>
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	18.1	(10.261.559.405)	(5.894.366.629)
25	9. Chi phí bán hàng	32	(359.355.273.488)	(127.996.294.249)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(173.408.312.282)	(146.882.185.784)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		196.216.265.942	96.058.651.959
31	12. Thu nhập khác	33	5.212.406.998	31.194.781.150
32	13. Chi phí khác	33	(20.300.084.771)	(847.237.696)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	33	(15.087.677.773)	30.347.543.454
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.128.588.169	126.406.195.413
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(38.207.543.022)	(18.538.798.526)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	(192.716.376)	87.863.979
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		142.728.328.771	107.955.260.866
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		38.157.599.427	22.760.588.421
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		104.570.729.344	85.194.672.445

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	189	43
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	189	43


Hò Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Phạm Đức Huy Cường
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
b	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		181.128.588.169	126.406.195.413
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại	34	239.211.039.791	195.352.262.782
03	Trích lập dự phòng		2.457.961.208	338.373.692
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.342.472.966	558.050.512
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.206.284.863)	(89.504.535.104)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)	31	141.781.563.527	133.518.220.345
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		484.715.340.798	366.668.567.640
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(97.485.491.359)	121.889.660.213
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(146.796.318.779)	155.152.336.359
11	Giảm các khoản phải trả		(318.946.194.500)	(114.315.124.597)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(713.582.822)	10.105.731.492
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(139.265.654.552)	(124.888.547.666)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.620.229.911)	(27.954.789.865)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	27	(41.931.686.306)	(50.811.304.927)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(278.043.817.431)	395.516.548.649
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(279.465.685.836)	(215.257.753.474)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		60.000.000	2.247.416.749
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(865.027.700.000)	(1.392.674.323.314)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.349.988.113.500	1.462.400.349.321
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(190.923.219.440)	(165.379.469.138)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		79.200.000.000	121.466.746.042
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.516.104.355	91.363.165.160
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		144.347.612.579	(95.833.868.654)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		1.249.978.390.488	10.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính		5.403.463.669.077	3.924.413.292.343
34	Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính		(5.223.186.208.197)	(4.230.267.321.810)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.894.722.952)	(3.823.407.224)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.386.932.215)	(5.460.880.439)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.409.974.196.201	(305.138.317.130)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		1.276.277.991.349	(5.455.637.135)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.133.312.021.167	321.446.345.314
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.843.363.908)	(948.197.533)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.407.746.648.608	315.042.510.646


Hò Thị Hòa
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Phạm Đỗ Huy Cường
PRO Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bán giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 98 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 101 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	50,59	50,59	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa.
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”)	Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	33,37	64,77	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.
3	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46,57	92,06	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	49,02	99,99	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (“Công ty An Thành Singapore”)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	33,37	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
6	Công ty Cổ phần An Thành Biscoi ("Công ty An Thành") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	38,35	99,37	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	23,36	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương.
8	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	44,96	87,68	Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa
9	Công ty An Phát International, Inc. ("Công ty APA") (*) (***)	Tòa nhà văn phòng 10701, Dãy 268, thành phố Stafford, bang Texas, Mỹ	50,59	99,99	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
10	Công ty AFC EcoPlastics, LLC. ("Công ty AFC") (*) (***)	PO Box 1831, thành phố Austin, bang Texas 78767, Mỹ	37,94	75	Kinh doanh hạt nhựa
11	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	62,96	73,52	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu
12	Công ty Cổ phần An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	62,96	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (*)	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	62,96	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC") (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	62,96	100	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
15	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	63,21	99,95	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
16	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (**)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	90	90	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.
- (**) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty PBAT với số tiền là 70,2 tỷ VND. Tổng số vốn điều lệ của Công ty PBAT là 100 tỷ VND, trong đó, Công ty đăng ký góp 90%.
- (***) Trong tháng 4 năm 2021, Công ty An Phát Xanh, công ty con, đã hoàn tất việc mua 7.425.000 cổ phần phát hành mới của Công ty APA, theo đó, Công ty APA trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 99,99%. Tại ngày mua, Công ty APA sở hữu 75% vốn điều lệ trong Công ty AFC. Theo đó, thông qua giao dịch này, Công ty AFC cũng trở thành công ty con của Công ty (Thuyết minh số 4).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tập đoàn và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất,
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Cây lâu năm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Tập đoàn mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Tập đoàn chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Công ty dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Trường hợp Tập đoàn có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.16 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Các khoản nhận góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3.18 Trái phiếu kèm chứng quyền

Trái phiếu kèm chứng quyền với điều khoản chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phần của Công ty hoặc các công ty con, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được phát hành cho việc nhà đầu tư thực hiện quyền mua của chứng quyền) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

3.19 Trái phiếu hoán đổi

Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định của Công ty, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền hoán đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) trừ trường hợp không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu theo điều khoản hợp đồng (toàn bộ khoản trái phiếu được ghi nhận là nợ phải trả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Trái phiếu hoán đổi (tiếp theo)

Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông của đơn vị, khác với đơn vị phát hành (Công ty), được ghi nhận toàn bộ là nợ phải trả và trình bày trên chỉ tiêu vay và nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty tương ứng:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất (tiếp theo)

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý của việc bán hàng và dựa trên hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG VỀ MUA CÔNG TY CON TRONG KỲ

Công ty An Phát International, Inc. ("Công ty APA")

Trong tháng 4 và tháng 6 năm 2021, Công ty APA đã phát hành thêm 7.425.000 cổ phần cho Công ty Nhựa An Phát Xanh, công ty con của Công ty, với tổng giá phí là 7.425.000 USD, tương đương với 171.594.400.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty APA lần lượt là 99,997% và 50,59%.

Công ty APA là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Hồ sơ An Phát International, Inc. số 803302611 do Văn phòng Bộ trưởng Bang Texas chứng nhận ngày 18 tháng 12 năm 2019. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác. Tại ngày mua, Công ty APA có một công ty con là Công ty AFC với tỷ lệ sở hữu 75%. Theo đó, sau giao dịch này, công ty này cũng trở thành công ty con của Tập đoàn.

Trụ sở chính của Công ty APA tại phòng 258, Tòa nhà văn phòng 10701, Thành phố Stafford, Bang Texas, Mỹ.

Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty APA và Công ty AFC tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất các công ty này.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty APA và Công ty AFC tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.784.900.780
Các khoản phải thu và ứng trước cho nhà cung cấp	239.862.735.180
Hàng tồn kho	105.251.525.280
Các tài sản ngắn hạn khác	1.156.652.340
Phải thu về cho vay dài hạn	26.197.200.000
Tài sản cố định hữu hình	19.443.791.640
Tài sản cố định vô hình	1.682.687.520
Tài sản dài hạn khác	845.204.400
	449.224.697.140
Nợ phải trả	
Vay	44.424.655.440
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	253.236.707.240
Phải trả khác	3.707.039.040
	301.368.401.720
Tổng tài sản thuần	147.856.295.420
Cổ đông không kiểm soát	10.540.435.070
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh số 20</i>)	13.197.669.510
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	171.594.400.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	54.784.900.780
Tiền chi để mua công ty con (*)	(171.594.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hợp nhất kinh doanh	(116.809.499.220)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG VỀ MUA CÔNG TY CON TRONG KỲ (tiếp theo)

Công ty An Phát International, Inc. ("Công ty APA") (tiếp theo)

(*) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 171,6 tỷ VND được thanh toán bằng tiền, bao gồm 115,8 tỷ VND được thanh toán vào năm 2020 và 55,8 tỷ VND được thanh toán trong kỳ này.

Kể từ ngày mua, Công ty APA và Công ty AFC, đã ghi nhận lỗ 3,9 tỷ VND vào lợi nhuận thuần trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Doanh thu và lỗ thuần trước thuế của Công ty APA và Công ty AFC cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến trước ngày hợp nhất lần lượt là 303,6 tỷ VND và 2,4 tỷ VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	2.821.006.185	1.920.217.290
Tiền gửi ngân hàng	1.468.003.193.907	273.839.038.243
Tiền đang chuyển	200.868.641.178	-
Các khoản tương đương tiền	736.053.807.338	857.552.765.634
TỔNG CỘNG	2.407.746.648.608	1.133.312.021.167

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng VND và USD với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,9%/năm đến 4%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2020: tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và lãi suất từ 3%/năm đến 4,2%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Một số tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán bị phong tỏa với tổng số tiền là 117,95 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Tập đoàn cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 25,2 tỷ đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát với một ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.156.000.000	11.156.000.000	682.600.000.000	682.600.000.000
Trái phiếu	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
TỔNG CỘNG	11.156.000.000	11.156.000.000	778.600.000.000	778.600.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn còn lại từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4%/năm đến 7,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	1.058.879.181.252	727.806.936.146
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	7.756.465.704	186.191.924
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	37.715.885.397	16.989.351.675
TỔNG CỘNG	1.104.351.532.353	744.982.479.745
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.600.118.980)	(5.210.485.100)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	1.096.004.840.332	705.148.810.129
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	8.346.692.021	39.833.669.616
Dài hạn		
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	15.785.347.800	-
TỔNG CỘNG	15.785.347.800	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu dài hạn từ khách hàng</i>	-	-
<i>Phải thu dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	15.785.347.800	-

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước chi phí xây dựng (i)	472.230.374.998	461.456.211.539
Trả trước cho người bán khác	264.497.634.444	244.879.617.144
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 36)	2.452.714.488	78.896.667.278
TỔNG CỘNG	739.180.723.930	785.232.495.961
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.239.055.200)	(1.243.920.600)

- (i) Chủ yếu là số dư ứng trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI ("Công ty ANI") cho mục đích xây dựng các nhà xưởng thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex và Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8).

Một số khoản trả trước cho người bán với tổng giá trị 56 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Đối tác doanh nghiệp số 1	81.050.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	74.300.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 3	52.000.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 4	43.664.590.000	-
Công ty ANI	-	8.380.754.939
Công ty Cổ phần Premier Outlet	-	8.100.000.000
Cho vay đối tượng khác	5.500.000.000	25.951.590.561
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 36)	119.855.600.000	5.292.300.000
TỔNG CỘNG	376.370.190.000	47.724.645.500
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.271.600.000)	(5.292.300.000)
Dài hạn		
Đối tác doanh nghiệp số 5	19.971.342.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 6	10.543.200.000	-
Cho vay đối tượng khác	3.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	34.014.542.000	-

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay các đối tác doanh nghiệp không phải là bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Ngắn hạn				
Đối tác doanh nghiệp số 1	81.050.000.000	6,5-7%	Đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2022.	Toàn bộ số vốn góp của một cổ đông cá nhân trong công ty này trị giá 44,9 tỷ VND
Đối tác doanh nghiệp số 2	74.300.000.000	9%	Đáo hạn vào tháng 5 năm 2022.	Toàn bộ số vốn góp của một cổ đông cá nhân trong công ty này trị giá 50 tỷ VND
Đối tác doanh nghiệp số 3	52.000.000.000	6,5%	Đáo hạn từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2021.	Tin chấp
Đối tác doanh nghiệp số 4	43.664.590.000	6,5%	Đáo hạn vào tháng 10 năm 2021.	Toàn bộ số vốn góp của một cổ đông cá nhân trong công ty này trị giá 26,6 tỷ VND
Các đối tượng khác	5.500.000.000	6,5%	Đáo hạn vào tháng 3 năm 2022.	Tin chấp
TỔNG CỘNG	256.514.590.000			
Dài hạn				
Đối tác doanh nghiệp số 5	19.971.342.000	10%	Đáo hạn vào tháng 10 năm 2022.	Tin chấp
Đối tác doanh nghiệp số 6	10.543.200.000	1%	Đáo hạn vào tháng 6 năm 2023.	Tin chấp
Các đối tượng khác	3.500.000.000	8,5%	Đáo hạn vào tháng 4 năm 2024.	Tin chấp
TỔNG CỘNG	34.014.542.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Một số khoản phải thu về cho vay với tổng giá trị 35 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Tam ứng cho nhân viên	95.671.926.349	71.323.892.651
Lãi cho vay, tiền gửi	34.711.266.518	33.747.876.456
Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	33.725.781.094	36.243.658.636
Phải thu chuyển nhượng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	16.637.347.301	-
Đặt cọc mua cổ phần (ii)	-	115.829.400.000
Phải thu khác	18.340.643.895	15.145.758.246
	199.086.965.157	272.290.585.989
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>167.324.626.867</i>	<i>137.226.660.393</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>31.762.338.290</i>	<i>135.063.925.596</i>
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	3.893.428.601	3.981.114.021
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	-	15.935.714.272
Phải thu khác (iii)	15.636.593.000	15.636.593.000
	19.530.021.601	35.553.421.293
TỔNG CỘNG		

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương ("Công ty Hoàng Phương") và Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Bảo Yên, Công ty đã góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện đóng mới, vận hành, khai thác Tàu du lịch Hoàng Phương QN8589. Theo điều khoản của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty nhận được phí khai thác cố định hàng tháng sau khi tàu đi vào vận hành.

Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 1101/2021/HĐCNV/APH-HP ngày 11 tháng 1 năm 2021, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong hợp đồng hợp tác đầu tư ban đầu cho Công ty Hoàng Phương với tổng giá trị chuyển nhượng là 15,6 tỷ VND được thanh toán trong 6 đợt và hoàn thành trước Quý 2 năm 2022. Theo đó, trong kỳ Công ty đã phân loại khoản phải thu dài hạn sang phải thu ngắn hạn khác.

Khoản phải thu ngắn hạn nêu trên bao gồm phí chuyển nhượng và lãi phải thu từ hoạt động hợp tác trước thời điểm chuyển nhượng vốn góp.

- (ii) Số dư đầu kỳ là khoản đặt cọc mua cổ phần trong Công ty APA. Giao dịch đã hoàn thành trong kỳ như được trình bày tại Thuyết minh số 4.
- (iii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

Một số khoản phải thu khác với tổng giá trị 3,9 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	542.035.950.502	-	399.464.752.077	-
Hạ tầng khu công nghiệp và nhà xưởng để bán	234.052.280.190	-	286.153.699.917	-
Thành phẩm	193.035.955.071	(2.318.901.997)	188.075.643.876	(1.769.232.552)
Hàng mua đang đi đường	80.050.039.631	-	84.023.121.372	-
Hàng hóa	229.072.446.802	-	120.564.000.000	-
Công cụ, dụng cụ	42.096.605.615	-	38.667.333.457	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.197.974.238	-	41.360.379.313	-
Hàng gửi bán	16.103.672.908	-	243.620.408	-
TỔNG CỘNG	1.411.644.924.957	(2.318.901.997)	1.158.552.550.420	(1.769.232.552)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	1.769.232.552	1.247.089.215
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.318.901.997	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.769.232.552)	(608.425.987)
Số cuối kỳ	2.318.901.997	638.663.228

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 854,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

11. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	4.169.051.800
Công ty TNHH Dalian Hualaita Trading	1.239.055.200	-	1.243.920.600	-
Khác	6.533.615.380	-	6.333.733.300	-
TỔNG CỘNG	16.110.774.180	-	15.915.757.500	4.169.051.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.201.887.845.513	2.870.284.374.195	324.480.202.938	20.021.297.907	15.517.020.000	33.278.212.645	4.265.446.953.198		
- Mua trong kỳ	-	23.695.695.303	3.141.276.462	366.291.818	4.809.950.000	785.989.000	32.799.062.583		
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.084.377.998	2.190.589.997	-	-	-	92.627.315	35.367.595.310		
- Tặng do mua công ty con (Thuyết minh số 4)	10.719.357.657	-	7.972.562.164	751.871.819	-	-	19.443.791.640		
- Thanh lý, nhượng bán	(28.426.560)	(281.026)	(40.098.397)	(2.520.501)	-	(902.363.636)	(902.363.636)		
- Giảm khác							(71.327.484)		
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.245.663.154.508	2.696.150.378.469	335.553.942.167	21.136.941.043	20.326.970.000	33.254.345.324	4.352.085.731.611		
Trong đó:									
- Đẽ khấu hao hết	17.585.461.320	234.326.338.377	26.388.216.943	1.667.419.206	865.970.000	2.030.169.901	282.863.575.747		
Giá trị khấu hao lũy kế:									
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	184.621.391.067	905.397.499.166	143.048.926.071	7.873.519.670	7.814.213.731	15.219.277.661	1.263.974.827.406		
- Khấu hao trong kỳ	28.873.310.371	124.192.573.184	18.280.651.714	1.569.441.330	525.836.125	1.766.632.112	175.208.446.836		
- Phân loại lại	-	(77.500.000)	77.500.000	-	-	-	-		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(547.721.862)	(547.721.862)		
- Giảm khác	(995.806)	(4.663)	(7.861.388)	(806.758)	-	-	(9.668.635)		
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	213.493.705.652	1.029.512.567.667	161.399.216.397	9.442.154.242	8.340.051.856	16.438.187.931	1.438.625.883.745		
Giá trị còn lại:									
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.017.266.454.426	1.784.886.875.029	181.431.276.867	12.147.778.237	7.702.806.269	18.058.934.964	3.001.474.125.792		
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.032.169.448.856	1.666.637.810.802	174.154.725.770	11.694.786.801	11.986.918.144	16.816.157.393	2.913.459.847.666		

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 2.537,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	99.790.264.906
- Thuê trong kỳ	<u>1.351.500.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>101.141.764.906</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.910.723.083
- Khấu hao trong kỳ	<u>5.437.223.079</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>13.347.946.162</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>91.879.541.823</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>87.793.818.744</u>

Một số tài sản cố định thuê tài chính với giá trị còn lại khoảng 72,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dung đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	94.014.058.865	12.472.646.291	106.486.705.156
- Tăng trong kỳ	-	160.000.000	160.000.000
- Tăng do mua công ty con (Thuyết minh số 4)	1.682.687.520	-	1.682.687.520
- Giảm khác	<u>(4.393.440)</u>	-	<u>(4.393.440)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>95.692.352.945</u>	<u>12.632.646.291</u>	<u>108.324.999.236</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.359.050.515	2.354.157.566	17.713.208.081
- Tăng trong kỳ	<u>1.428.922.092</u>	<u>974.146.138</u>	<u>2.403.068.230</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>16.787.972.607</u>	<u>3.328.303.704</u>	<u>20.116.276.311</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>78.655.008.350</u>	<u>10.118.488.725</u>	<u>88.773.497.075</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>78.904.380.338</u>	<u>9.304.342.587</u>	<u>88.208.722.925</u>

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 81,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	378.999.081.346	73.789.801.262	2.851.715.129	20.740.581.726	476.381.179.463
- Tăng khác	-	609.891.615	-	193.984.046	803.875.661
- Giảm khác	(318.326.905)	-	-	-	(318.326.905)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	378.680.754.441	74.399.692.877	2.851.715.129	20.934.565.772	476.866.728.219
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	16.833.817.331	9.285.029.731	691.490.132	2.923.438.997	29.733.776.191
- Khấu hao trong kỳ	10.036.466.277	4.836.180.656	240.615.516	1.305.565.710	16.418.828.159
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	26.870.283.608	14.121.210.387	932.105.648	4.229.004.707	46.152.604.350
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	362.165.264.015	64.504.771.531	2.160.224.997	17.817.142.729	446.647.403.272
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	351.810.470.833	60.278.482.490	1.919.609.481	16.705.561.065	430.714.123.869

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 338,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 9,5 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 11,8 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản bản dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (i)	153.921.006.370	145.190.678.617
Dự án xây dựng Khu Công nghiệp An Bình Quốc Tuấn (ii)	159.019.884.796	-
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 8	219.277.902.043	213.384.210.314
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	1.307.018.789	11.883.345.888
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	11.161.101.148	16.271.104.811
TỔNG CỘNG	544.686.913.146	386.729.339.630

(i) Chủ yếu bao gồm chi phí đầu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn đối với các lô đất này.

(ii) Chủ yếu bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát xây dựng dự án và chi phí lương cho Ban quản lý dự án Khu Công nghiệp An Bình Quốc Tuấn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Dư phòng	
18.1					
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vĩnh ("Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh") (**)	87.674.287.155	-	58.020.905.600	-	58.279.927.500
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	29.995.057.158	-	(*) 27.035.263.377	-	(*)
Công ty Cổ phần dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	-	(*) 600.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần ANCOP	980.000.000	-	(*) -	-	(*)
18.1					
Đầu tư vào công ty liên doanh					
Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast – An Phát ("Công ty Vinfast – An Phát")	-	-	(*) 74.486.534.965	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.500.000.000	-	(*) 1.500.000.000	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	(*) 70.000.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG	156.749.344.313	-	263.126.429.952	-	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh được tính dựa trên giá cổ phiếu của công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	34,54	34,54	34,54	34,54	Sản xuất mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác
Công ty Cổ phần ANCOP (i)	49	49	-	-	- Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp
Công ty Sunrise (ii)	48	48	48	48	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông (iii)	30	30	30	30	Kinh doanh xăng, dầu
Đầu tư vào công ty liên doanh					
Công ty Vinfast – An Phát (iv)	-	-	50	50	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe cơ động cơ và động cơ xe

(i) Trong năm 2021, Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần ANCOP. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con An Phát Complex đã góp 980 triệu VND vào Công ty Cổ phần ANCOP.

(ii) Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con, đã tham gia thành lập Công ty Sunrise với tổng giá trị vốn góp là 24 tỷ VND tương đương 48% vốn điều lệ của công ty này.

(iii) Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con, đã tham gia thành lập Công ty An Đông với tổng giá trị vốn góp cam kết là 9 tỷ VND, tương đương 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con này đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty An Đông.

(iv) Trong tháng 6 năm 2021, Công ty An Trung đã hoàn tất việc chuyển nhượng giá trị vốn góp trong Công ty Vinfast – An Phát cho Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast với giá phí chuyển nhượng là 88 tỷ VND. Khoản lãi từ giao dịch này là 31,6 tỷ VND đang được trình bày tại Thuyết minh số 29.2.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh này như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đầu tư thêm trong kỳ	Phân chia lãi/lỗ từ các công ty liên kết, liên doanh sau ngày mua	Cổ tức được chia	Công ty liên kết chia Quý khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	Thanh lý khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đơn vị tính: VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	89.504.631.610	-	4.862.353.012	(4.662.394.200)	(2.030.303.267)	-	87.674.287.155	
Công ty ANCOP	-	980.000.000	-	-	-	-	980.000.000	
Công ty Sunrise	27.035.263.377	-	2.959.793.781	-	-	-	29.995.057.158	
Công ty An Đông	600.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	6.600.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh								
Công ty Vinfast – An Phát	74.486.534.965	-	(18.083.706.198)	-	-	(56.402.828.767)	-	
TỔNG CỘNG	191.626.429.952	6.980.000.000	(10.261.559.405)	(4.662.394.200)	(2.030.303.267)	(56.402.828.767)	125.249.344.313	

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
	Tỷ lệ biểu quyết (%) (*)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%) (**)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần An Phát Finance	15%	1.500.000.000	-	(**)	15%	1.500.000.000	-	(**)
TỔNG CỘNG		1.500.000.000	-			1.500.000.000	-	

(*) Tỷ lệ biểu quyết đồng thời là tỷ lệ sở hữu.

(**) Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Tại sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.645.448.230	31.645.087.203
Chi phí trả trước khác	23.540.351.473	14.136.300.823
TỔNG CỘNG	51.185.799.703	45.781.388.026
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	325.847.284.675	330.429.342.361
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.675.114.575	48.274.129.597
Chi phí nâng cấp văn phòng	9.774.993.252	10.919.520.970
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.659.326.323	26.700.721.880
TỔNG CỘNG	409.956.718.825	416.323.714.808

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách khoảng 248 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần APA	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	210.244.218.842	496.627.345.273	-	8.031.966.204	714.903.530.319
- Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 4)	-	-	13.197.669.510	-	13.197.669.510
- Giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty con	(3.271.974.498)	-	-	-	(3.271.974.498)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	206.972.244.344	496.627.345.273	13.197.669.510	8.031.966.204	724.829.225.331
Phân bổ lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	73.585.476.594	57.939.856.948	-	401.598.311	131.926.931.853
- Phân bổ trong kỳ	10.512.210.942	24.831.367.264	329.941.738	401.598.310	36.076.118.254
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	84.097.687.536	82.771.224.212	329.941.738	803.196.621	168.002.050.107
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	136.658.742.248	438.687.488.325	-	7.530.367.893	582.976.598.466
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	122.874.556.808	413.856.121.061	12.867.727.772	7.228.769.583	556.827.175.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

21.1 Phải trả người bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Ngắn hạn				
Đối tác doanh nghiệp số 7	145.192.153.613	145.192.153.613	95.589.734.382	95.589.734.382
Các đối tượng khác	486.972.164.697	486.972.164.697	541.325.355.502	541.325.355.502
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 36</i>)	3.323.358.022	3.323.358.022	2.951.228.295	2.951.228.295
TỔNG CỘNG	635.487.676.332	635.487.676.332	639.866.318.179	639.866.318.179
Dài hạn				
Công ty TNHH Flooring industries Limited Sarl	4.815.079.864	4.815.079.864	7.503.764.485	7.503.764.485
Công ty ANI	-	-	23.865.095.360	23.865.095.360
Các đối tượng khác	3.532.527.920	3.532.527.920	-	-
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 36</i>)	-	-	10.360.718.467	10.360.718.467
TỔNG CỘNG	8.347.607.784	8.347.607.784	41.729.578.312	41.729.578.312

21.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và bao bì	137.246.823.165	105.037.725.098
Trả trước tiền xây dựng hạ tầng, nhà xưởng	43.446.051.516	23.927.430.488
TỔNG CỘNG	180.692.874.681	128.965.155.586
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ các bên khác</i>	163.257.385.257	114.750.387.506
<i>Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	17.435.489.424	14.214.768.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.207.753.145	94.508.528.540	(100.409.021.634)	4.307.260.051
Thuế xuất nhập khẩu	18.531.903	5.610.823.135	(5.573.727.291)	55.627.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.481.919.214	37.608.955.116	(17.620.229.911)	33.470.644.419
Thuế thu nhập cá nhân	899.999.712	2.701.657.201	(2.847.945.270)	753.711.643
Thuế, phí khác	2.013.873.141	6.666.363.638	(7.573.106.700)	1.107.130.079
TỔNG CỘNG	26.622.077.115	147.096.327.630	(134.024.030.806)	39.694.373.939

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay phải trả	32.609.302.562	34.969.986.175
Chi phí xây dựng trích trước	8.694.423.421	14.999.862.245
Cổ tức phải trả	410.558.962	-
Chi phí phải trả khác	898.955.956	88.545.455
TỔNG CỘNG	42.613.240.901	50.058.393.875
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ các bên khác</i>	<i>42.202.681.939</i>	<i>50.058.393.875</i>
<i>Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>410.558.962</i>	<i>-</i>

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	94.059.771.044	88.300.646.698
TỔNG CỘNG	94.059.771.044	88.300.646.698
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	66.785.966.220	101.907.915.696
TỔNG CỘNG	66.785.966.220	101.907.915.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc, kỳ quỹ ngắn hạn	38.705.376.612	8.768.840.000
<i>Công ty Cổ phần KCN Việt Hòa - Hải Dương</i>	<i>16.164.059.652</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cổ phần Auto Hải Dương</i>	<i>5.018.800.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Coxon Precise Industrial</i>	<i>4.831.840.000</i>	<i>4.831.840.000</i>
<i>Khác</i>	<i>12.690.676.960</i>	<i>2.937.000.000</i>
Các khoản phải trả khác	7.974.063.952	18.759.651.839
TỔNG CỘNG	46.679.440.564	27.528.491.839
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>46.572.524.815</i>	<i>25.083.487.140</i>
<i>Phải trả khác ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>106.915.749</i>	<i>2.445.004.699</i>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc, kỳ quỹ	13.125.701.674	11.460.701.674
Phải trả nhận vốn góp theo hợp đồng BCC (i)	-	78.856.980.000
TỔNG CỘNG	13.125.701.674	90.317.681.674
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>13.125.701.674</i>	<i>90.317.681.674</i>

- (i) Số dư đầu kỳ là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần An Phát Finance cho Công ty An Cường, công ty con, theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") số 2007/2020/HD-APF-ACP để đầu tư và phát triển Dự án Sản xuất sản nhựa SPC. Trong kỳ, hai bên đã thanh lý hợp đồng BCC này và Công ty An Cường đã trả lại toàn bộ số vốn đã góp ban đầu cho Công ty Cổ phần An Phát Finance.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng	26.1	2.621.976.741.131	4.647.251.781.690	(4.534.905.795.503)	2.734.322.727.318	2.734.322.727.318	
Vay đối tượng khác	26.3	53.182.412.476	17.586.703.723	(80.723.792.161)	10.045.324.038	10.045.324.038	
Vay dài hạn đến hạn trả	26.2	190.435.286.900	204.516.471.056	(185.671.040.627)	209.280.717.329	209.280.717.329	
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	26.4	495.933.863.628	52.607.681.815	(100.000.000.000)	448.541.545.443	448.541.545.443	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	26.5	13.644.100.025	10.149.819.270	(6.894.722.952)	16.899.196.343	16.899.196.343	
Vay bên liên quan	36	2.000.000.000	6.000.000.000	(8.000.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG		3.377.172.404.160	4.938.112.457.554	(4.896.195.351.243)	3.419.089.510.471	3.419.089.510.471	
Dài hạn							
Vay ngân hàng	26.2	830.384.091.841	342.195.699.631	(382.493.814.666)	790.085.976.806	790.085.976.806	
Vay đối tượng khác	26.3	36.197.239.000	19.374.574.000	(56.571.813.000)	-	-	
Trái phiếu phát hành	26.4	487.666.666.664	471.770.833.331	(200.850.000.001)	758.587.499.994	758.587.499.994	
Nợ thuế tài chính	26.5	34.821.659.275	12.966.682.278	(10.149.819.263)	37.638.522.290	37.638.522.290	
Vay bên liên quan	36	-	26.100.000.000	(26.100.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG		1.389.069.656.780	872.407.789.240	(675.165.446.930)	1.586.311.999.090	1.586.311.999.090	

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BC99a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.252.575.228.506	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 9 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ	2,3% - 7,2%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.479.195.092.329	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	1,4% - 4% và LIBOR + 0,2%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	2.552.406.483	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	2%

TỔNG CỘNG **2.734.322.727.318**

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 2.395.584.728.735
Vay tín chấp 338.737.998.583

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy; và quyền đòi nợ/quyền phát sinh (bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán và phải thu về cho vay) từ hợp đồng thương mại;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và một số tài sản khác;
- ▶ tài sản là 2.300.000 cổ phiếu Công ty Nhựa Hà Nội và 2.700.000 cổ phiếu Công ty An Tiến sở hữu bởi Tập đoàn; 2.350.000 cổ phiếu của Công ty và 2.542.848 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội nắm giữ bởi bên thứ ba;
- ▶ tất cả tài sản của Công ty APA bao gồm và không giới hạn khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản vô hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	999.366.694.135	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 năm, lãi vay trả hàng tháng hoặc mỗi sáu tháng.	6,7% - 10,5%
TỔNG CỘNG	999.366.694.135		
Trong đó:			
Vay dài hạn	790.085.976.806		
Vay dài hạn đến hạn trả	209.280.717.329		
Trong đó:			
Vay có tài sản đảm bảo (*)	999.366.694.135		
Vay tín chấp	-		

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ quyền sử dụng đất và một số bất động sản; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán đầu giá tài sản 01/2018/MBDGTS cho nhà xưởng;
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ 3; và
- ▶ toàn bộ phần vốn góp tại công ty APC của Công ty Nhựa An Phát Xanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Vay từ các đối tượng khác

Số dư vay các đối tượng khác ngắn hạn cuối kỳ bao gồm:

- ▶ Các khoản vay margin từ các công ty chứng khoán theo các Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2021, với lãi suất 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là danh mục một số cổ phiếu của một số công ty con, bao gồm 2.000.000 cổ phiếu Công ty Nhựa An Phát Xanh (mã cổ phiếu: AAA) và 700.000 cổ phiếu Công ty Nhựa Hà Nội (mã cổ phiếu: NHH).
- ▶ Khoản vay có giá trị 4.000.000.000 VND từ Công ty Navisoft không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay vốn đáo hạn vào tháng 4 năm 2022 với lãi suất 8%/năm.
- ▶ Khoản vay có giá trị 4.027.640.000 VND từ một đối tác doanh nghiệp không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay vốn đáo hạn vào tháng 8 năm 2021 với lãi suất 10%/năm.

26.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu dài hạn phát hành bằng VND theo mệnh giá được trình bày như sau:

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Đối tác doanh nghiệp số 8	50.000.000.000	Thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn trái phiếu, kỳ hạn 30 tháng, đáo hạn tháng 6 năm 2022	8%	Tin chấp
Đối tác doanh nghiệp số 3	42.000.000.000	Đây là một phần của khoản 400 tỷ VND trái phiếu dự định phát hành. Trái phiếu này có kỳ hạn 3 năm.	10,5%	Tài sản đảm bảo là 15.500.000 cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi Công ty TNHH IGG USA Việt Nam
Đối tác doanh nghiệp số 1	20.000.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 6 năm 2021, có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 3 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của tháng, bắt đầu từ 3 tháng sau khi bán trái phiếu.	7,5%	Tài sản đảm bảo là 550.000 cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	99.635.386.361	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty và một số cổ đông khác của Công ty Nhựa An Phát Xanh đã cầm cố cổ phần đang lưu hành của Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty cũng cầm cố Công ty An Tiến Industries cho Công ty An Tiến Industries cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	99.635.386.361	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	99.635.386.361	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	99.635.386.361	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	
Công ty TNHH chứng khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Hợp đồng đặt mua 500 trái phiếu, tương đương 50 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 1 tháng 4 năm 2021. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	2 năm đầu: 9% 1 năm cuối: 9,5%	Tài sản đảm bảo là 12.272.728 cổ phiếu Công ty được sở hữu bởi Công ty TNHH IGG USA Việt Nam, 13.026.697 cổ phiếu AAA và 4.500.000 cổ phiếu NHH được sở hữu bởi Công ty.
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Hợp đồng đặt mua 1.000 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 1 tháng 4 năm 2021. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	2 năm đầu: 9% 1 năm cuối: 9,5%	
Công ty TNHH chứng khoán Shinhan Việt Nam	50.000.000.000	Hợp đồng đặt mua 500 trái phiếu, tương đương 50 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 1 tháng 4 năm 2021. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	2 năm đầu: 9% 1 năm cuối: 9,5%	
Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	100.000.000.000	Hợp đồng đặt mua 1.000 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 1 tháng 4 năm 2021. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	2 năm đầu: 9% 1 năm cuối: 9,5%	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Hợp đồng đặt mua 1.500 trái phiếu, tương đương 150 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 1 tháng 4 năm 2021. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	2 năm đầu: 9% 1 năm cuối: 9,5%	

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	60.000.000.000 (*)	(*)	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	60.000.000.000 (*)	(*)	(*)	(*)
Ông Song SeoKyon	10.000.000.000 (*)	(*)	(*)	(*)
Công ty TNHH chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	30.000.000.000 (*)	(*)	(*)	(*)
Asam Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1	100.000.000.000 (*)	(*)	(*)	(*)
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(13.412.500.007)			
TỔNG CỘNG	1.207.129.045.437			
Trong đó:				
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	448.541.545.443			
Trái phiếu phát hành dài hạn	758.587.499.994			

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(*) Trái phiếu hoán đổi có giá trị 260 tỷ VND được phát hành theo mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu cho các đối tác vào tháng 7 năm 2020 với thời hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Trái phiếu này có lãi suất cố định 8%/năm và được thế chấp bằng tài sản đảm bảo là 16.991.701 cổ phiếu AAA và 4.457.143 cổ phiếu NHH.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền, vào bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến ngày đáo hạn của trái phiếu, hoán đổi tất cả hoặc bất kỳ trái phiếu theo cách thức được quy định trong hợp đồng thành cổ phần phổ thông của AAA hoặc của NHH, với điều kiện là khi hoán đổi tất cả các trái phiếu thành cổ phần hoán đổi, tỷ lệ hoán đổi tối đa của cổ phần phổ thông của AAA hoặc NHH không được vượt quá 75% tiền gốc của trái phiếu.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu trên do cổ phiếu có thể được hoán đổi là cổ phiếu của công ty con và trái chủ có quyền yêu cầu thanh toán khoản gốc trái phiếu bằng tiền, do đó, đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả thuộc khoản mục vay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

26.5 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	22.123.024.259	5.223.827.908	16.899.196.343	4.034.885.151	13.644.100.025
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	45.439.201.230	7.800.678.948	37.638.522.290	4.572.769.590	34.821.659.275
TỔNG CỘNG	67.562.225.489	13.024.506.856	54.537.718.633	8.607.654.741	48.465.759.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	8.931.227.912	11.473.555.122
Trích quỹ trong kỳ (*)	67.703.280.717	51.589.427.163
Sử dụng trong kỳ	(41.931.686.306)	(50.811.304.927)
Số cuối kỳ	<u>34.702.822.323</u>	<u>12.251.677.358</u>

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 28.1.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.423.773.390.000	485.506.069.100	(337.778.069)	8.855.207.437	188.129.122.503	1.957.163.785.522	4.053.099.616.493
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	22.760.588.421	85.194.672.445	107.955.260.866
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	14.035.102.980	(14.035.102.980)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.016.329.066)	(28.573.098.097)	(51.589.427.163)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.460.880.439)	-	(5.460.880.439)
- Mua thêm một phần lợi ích trong các công ty con hiện hữu	-	-	-	-	3.351.610.454	(60.054.877.692)	(56.703.267.238)
- Giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	8.224.332.793	11.765.667.207	20.010.000.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(766.571.310)	-	-	-	(766.571.310)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con	-	-	-	-	-	(7.720.000.000)	(7.720.000.000)
- Giám khác	-	(4.800.000)	-	-	(2.039.545.878)	-	(2.044.345.878)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.423.773.390.000	485.501.269.100	(1.104.349.379)	22.900.310.417	177.913.795.809	1.967.796.149.385	4.076.780.585.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.466.773.390.000	657.285.989.100	70.780.511.902	(1.007.294.337)	15.338.409.392	26.422.090.004	2.156.956.719.227	4.392.549.815.288
- Tăng vốn trong kỳ (i)	557.449.830.000	(285.550.000)	-	-	-	-	-	557.164.280.000
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	692.814.110.488	692.814.110.488
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	38.157.598.427	104.570.729.344	142.728.328.771
- Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	(10.540.435.070)	(10.540.435.070)
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (ii)	-	-	-	-	-	(671.388.168)	(1.340.415.603)	(2.011.803.771)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(33.231.490.515)	(32.459.986.431)	(65.691.476.946)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.391.908.646)	-	(2.391.908.646)
- Tặng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con liên hữu không mất quyền kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	(22.523.065.771)	(164.317.792.307)	(186.840.858.078)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(710.743.238)	-	-	(625.967.890)	(1.338.611.129)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con (iv)	-	-	-	-	-	(1.717.700.111)	(10.156.236.000)	(10.156.236.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(312.603.154)	(2.030.303.265)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.024.223.220.000	657.000.439.100	70.780.511.902	(1.718.037.576)	15.338.409.392	4.044.136.220	2.734.568.222.604	5.504.256.901.642

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 060/101/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 1 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông và Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 20/GCN-LJBCK ngày 9 tháng 2 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã phát hành thêm tổng cộng 55.744.983 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với giá mua bằng mệnh giá và tỷ lệ thực hiện quyền mua là 100:40. Theo đó, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty tăng thêm trong kỳ với số tiền là 557,4 tỷ VND.
- (ii) Các công ty con đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con trong kỳ.
- (iii) Các giao dịch tặng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không dẫn đến mất quyền kiểm soát gồm:
 - Giao dịch mua thêm 10,66% tỷ lệ sở hữu và tái cấu trúc sở hữu trong Công ty An Phát Complex 1 trong nội bộ Tập đoàn;
 - Giao dịch Công ty Nhựa An Phát Xanh nhận chuyển nhượng 29,9% tỷ lệ sở hữu trong Công ty An Vinh từ các cổ đông không kiểm soát.
 - Giao dịch mua thêm 1,13% cổ phần trong Công ty Nhựa Hà Nội thông qua phương thức khộp lệnh.
 - Giao dịch Công ty Nhựa An Phát Xanh phát hành bổ sung 75 triệu cổ phần thông qua phương thức đấu thầu, trong đó, Công ty mua thêm 32,2 triệu cổ phần. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Nhựa An Phát Xanh giảm 2,59%.
 - Giao dịch Công ty Nhựa Hà Nội góp thêm vốn 50 tỷ VND vào Công ty An Cường, theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty trong Công ty An Cường thông qua Công ty Nhựa Hà Nội tăng 0,18% và tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty trong Công ty An Cường giảm 0,26%.
 - Giao dịch nhận thêm vốn góp 78,4 tỷ VND từ cổ đông cá nhân tương đương với 7,94% tỷ lệ sở hữu trong Công ty An Phát Complex.
- (iv) Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ là khoản cổ tức được chia bằng tiền và được công bố chỉ trả vào trong kỳ của Công ty Nhựa Hà Nội và Công ty An Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi</i>	2.391.908.646	5.460.880.439

28.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phần đang kỳ phát hành				
<i>Cổ phần phổ thông</i>	195.107.442	1.951.074.420.000	139.362.459	1.393.624.590.000
<i>Cổ phần ưu đãi (*)</i>	7.314.880	73.148.800.000	7.314.880	73.148.800.000
Cổ phần đã bán ra công chúng				
<i>Cổ phần phổ thông</i>	195.107.442	1.951.074.420.000	139.362.459	1.393.624.590.000
<i>Cổ phần ưu đãi (*)</i>	7.314.880	73.148.800.000	7.314.880	73.148.800.000
Cổ phần đang lưu hành				
<i>Cổ phần phổ thông</i>	195.107.442	1.951.074.420.000	139.362.459	1.393.624.590.000
<i>Cổ phần ưu đãi (*)</i>	7.314.880	73.148.800.000	7.314.880	73.148.800.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phần).

(*) Theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty KB đã mua 14.114.880 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng số tiền là 352.872.000.000 VND, trong đó số tiền 141.148.800.000 VND đã được ghi nhận vào vốn cổ phần đã góp theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi và phần còn lại với số tiền là 211.723.200.000 VND đã được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Cổ phần ưu đãi cổ tức này có mức cổ tức phải trả tương đương với 3%/năm của giá phát hành ban đầu. Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền hoán đổi sang cổ phần phổ thông của Công ty theo quyền chọn của KB bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian (i) bắt đầu từ ngày đầu tiên của kỳ hạn ba mươi (30) tháng kể từ ngày phát hành hoặc vào ngày kết thúc một đợt phát hành cổ phần phổ thông lần đầu ra công chúng (IPO), tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn, và (ii) ngày cuối cùng của thời hạn năm (5) năm kể từ ngày phát hành và một số quyền chọn khác của KB được quy định trong Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi và Hợp đồng quyền chọn ngày 31 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	6.412.028.678.244	3.841.395.613.992
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>3.161.815.177.354</i>	<i>1.524.751.561.974</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>3.050.461.192.240</i>	<i>2.250.648.395.312</i>
<i>Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp (*)</i>	<i>122.418.353.007</i>	<i>28.426.374.999</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>72.094.478.151</i>	<i>35.087.787.807</i>
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	<i>5.239.477.492</i>	<i>2.481.493.900</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.754.910.305)	(4.531.601.730)
Doanh thu thuần	6.401.273.767.939	3.836.864.012.262
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>6.277.470.505.988</i>	<i>3.830.276.722.193</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>123.803.261.951</i>	<i>6.587.290.069</i>

(*) Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.21. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.401.273.767.939	6.328.481.108.998
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng</i>	<i>73.400.972.528</i>	<i>608.313.587</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.639.323.207.937)	(5.587.547.239.935)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	761.950.560.002	740.933.869.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU (tiếp theo)

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi đặt cọc	47.900.614.560	67.100.601.259
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	45.597.171.233	13.111.507.426
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.763.928.276	16.654.525.234
Lãi kinh doanh chứng khoán	4.500.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	371.220.426	570.741.331
TỔNG CỘNG	<u>132.132.934.495</u>	<u>97.437.375.250</u>

29.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	49.017.380.479	28.426.374.999
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	18.394.999.475	9.169.162.771

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.970.455.675.638	1.465.200.689.663
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.543.615.488.990	1.907.438.144.030
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp	70.607.616.107	10.914.661.383
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.762.725.809	22.583.874.932
Giá vốn hoạt động khác	4.881.701.393	1.853.005.565
TỔNG CỘNG	<u>5.639.323.207.937</u>	<u>3.407.990.375.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	141.781.563.527	133.518.220.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.310.397.811	13.163.787.257
Chi phí tài chính khác	1.750.122.042	2.797.505.716
TỔNG CỘNG	<u>154.842.083.380</u>	<u>149.479.513.318</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	14.509.377.704	7.714.664.529
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.195.666.341	8.212.281.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.899.153.017	104.789.008.562
- Chi phí khác	9.751.076.426	7.280.339.405
TỔNG CỘNG	<u>359.355.273.488</u>	<u>127.996.294.249</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên vật liệu	1.852.419.320	1.308.041.016
- Chi phí nhân công	61.491.659.736	45.649.229.018
- Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	49.344.211.942	47.335.068.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.229.079.268	41.714.504.721
- Chi phí khác	19.490.942.016	10.875.342.881
TỔNG CỘNG	<u>173.408.312.282</u>	<u>146.882.185.784</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	608.758.341	12.244.176.744
Thanh lý tài sản	195.358.226	14.640.572.063
Thu nhập khác	4.408.290.431	4.310.032.343
TỔNG CỘNG	5.212.406.998	31.194.781.150
Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19	19.470.909.091	-
Chi phí khác	829.175.680	847.237.696
TỔNG CỘNG	20.300.084.771	847.237.696
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	(15.087.677.773)	30.347.543.454

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1.835.750.281.372	1.449.681.768.158
Chi phí nhân công	373.505.961.081	226.858.639.946
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	239.211.039.791	195.352.262.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.878.054.203	289.529.764.139
Chi phí khác	36.534.018.297	25.498.559.575
TỔNG CỘNG	3.239.879.354.744	2.186.920.994.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty Nhựa An Phát Xanh được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 5. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 10%.
- ▶ Đối với dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty An Phát Complex, thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 5%.
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 10%.
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore.
- ▶ Công ty APA và Công ty AFC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Mỹ;

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.202.458.026	29.262.214.839
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132	-	(9.926.383.443)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	5.084.996	(797.032.870)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	192.716.376	(87.863.979)
TỔNG CỘNG	38.400.259.398	18.450.934.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	181.128.588.169	126.406.195.413
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Tập đoàn		
Thuế suất thuế TNDN 20%	31.750.286.039	18.583.968.638
Thuế suất thuế TNDN 21%	27.503.544.892	12.775.604.614
Thuế suất thuế TNDN 17%	(822.545.677)	-
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%	1.192.741.942	-
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	3.701.927.884	5.808.364.024
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	174.616.998	-
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.494.415.435	3.550.973.974
Điều chỉnh lãi phát sinh trên báo cáo hợp nhất từ các giao dịch chuyển nhượng vốn	(1.204.231.100)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	7.215.023.650	7.068.715.641
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132	4.961.983.222	(9.926.383.443)
Thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	5.084.996	(797.032.870)
Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	2.052.311.881	1.178.873.326
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(4.317.214.737)	(1.861.683.920)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận	2.201.832.327	1.093.572.915
Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	(5.018.879.183)	(5.480.219.217)
Điều chỉnh khác	(740.353.132)	5.040.149.503
Chi phí thuế TNDN	38.400.259.398	18.450.934.547

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Ngoại trừ Công ty APA và Công ty AFC theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ không giới hạn thời gian chuyển lỗ với số lỗ phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là khoảng 111 tỷ VND, có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

35.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	3.590.617.307	230.359.530	(3.360.257.777)	1.037.797
	3.590.617.307	230.359.530		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	25.749.491.784	22.196.517.625	3.552.974.159	(89.743.332)
Chênh lệch khác	-	6	(6)	841.556
	25.749.491.784	22.196.517.631		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			192.716.376	(87.863.979)

(*) Đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Công ty An Phát Complex, công ty con, lựa chọn phương pháp kế khai thuế TNDN hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cổ tức được chia	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tạm ứng	Mua hàng hóa dịch vụ	Đi vay	Trả lại gốc vay	Cho vay	Đơn vị tính: VND
Ông Phạm Anh Dương	Lãnh đạo chủ chốt			2.336.469.597					
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Lãnh đạo chủ chốt			15.444.670.000					
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt			4.968.269.580					
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt			6.851.800.000					
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt			172.990.000					
Bà Nguyễn Thị Thiên	Lãnh đạo chủ chốt			400.000.000					
Công ty Sunrise Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	Công ty liên kết Công ty liên kết	4.056.630.840	9.058.544.263 1.401.823.632	-	33.499.942.722	6.000.000.000	8.000.000.000		
Công ty APA	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 15 tháng 4 năm 2021)		94.650.093.072		31.302.530.933				
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt		8.432.064.563		20.547.692.119	26.100.000.000	26.100.000.000	110.000.000.000	
Công ty Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)		10.251.109.148		29.036.067.704				

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cổ tức được chia	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tạm ứng	Đơn vị tính: VND
Ông Phạm Anh Dương	Lãnh đạo chủ chốt				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết			4.672.147.988	
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	4.606.667.600	6.312.569.264		29.426.121.806

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản vay, cho vay, đầu tư, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi có giá trị 5,3 tỷ VND liên quan đến số tiền cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5,3 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Phải thu về bán nguyên vật liệu	-	838.988.700
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa và dịch vụ	5.025.623.613	516.508.033
Công ty APA	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải thu bán hàng hóa và dịch vụ	-	38.478.172.883
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bỉ Vinh	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa và dịch vụ	754.975.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa và dịch vụ	2.566.093.408	-
			8.346.692.021	39.833.669.616
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH AnKor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa và dịch vụ	15.785.347.800	-
			15.785.347.800	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty APA	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	76.443.962.790
Công ty TNHH Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng hóa	2.452.714.488	2.452.714.488
			2.452.714.488	78.896.667.278
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Ankor Bioplastics (i)	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	9.855.600.000	5.292.300.000
Công ty Cổ phần Anbio (ii)	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	110.000.000.000	-
			119.855.600.000	5.292.300.000

(i) Đây là các khoản cho Công ty TNHH Ankor Bioplastics vay không có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng cho vay đáo hạn từ tháng 3 năm 2022 và hưởng lãi suất 6,0%/năm.

(ii) Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Anbio vay không có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng cho vay đáo hạn vào tháng 1 năm 2022 và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 9)				
Công ty APA	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải thu về đặt cọc mua cổ phần và phải thu khác	-	116.582.525.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu ngắn hạn về lãi vay	1.668.123.288	-
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	15.576.001.602	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	6.600.841.502
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	68.000.000	5.025.442.885
Công ty TNHH Ankor Bioplastic	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu về đặt cọc	3.260.958.327	3.260.958.327
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	2.189.269.580	3.000.000.000
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	7.500.302.479	-
Các bên liên quan khác			1.499.683.014	594.157.882
			31.762.338.290	135.063.925.596
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.932.575.360	966.849.999
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	390.782.662	-
Công ty Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Mua hàng hóa	-	915.937.296
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	1.068.441.000
			3.323.358.022	2.951.228.295
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 21.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	10.360.718.467
			-	10.360.718.467
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 21.2)				
Công ty Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	14.214.768.080
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	48.924.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	7.989.565.424	-
Công ty An Đông	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	9.397.000.000	-
			17.435.489.424	14.214.768.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 25)				
Công ty KB	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	1.277.284.932
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Công nợ khác	86.890.410	41.582.192
Công ty APA	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải trả khác	-	1.126.137.575
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải trả khác	20.025.339	-
			106.915.749	2.445.004.699
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 23)				
Công ty KB	Cổ đông	Cổ tức phải trả	410.558.962	-
			410.558.962	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	Thu nhập
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	381.661.498	581.251.062
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực	316.009.519	427.195.870
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	327.434.949	356.819.616
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Ông Hiroaki Yashiro	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	176.572.482	-
TỔNG CỘNG		1.411.678.448	1.635.266.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại) (*)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.157.599.427	22.760.588.421
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(9.981.344.410)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(2.391.908.646)	(5.460.880.439)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.765.690.781	7.318.363.572
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	188.755.831	169.393.649
Ảnh hưởng suy giảm (**)	-	33.742
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	188.755.831	169.427.391
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	189	43
- <i>Lãi suy giảm</i>	189	43

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, việc giả định thực hiện chuyển đổi cổ phần ưu đãi (Thuyết minh số 28.3) sang cổ phần phổ thông của Công ty có tác động suy giảm ngược làm tăng lãi trên cổ phiếu. Theo đó, Tập đoàn không tính ảnh hưởng suy giảm lãi trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông tiềm năng này.

(**) Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc Công ty phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 100:40 và giá mua bằng mệnh giá trong kỳ (Thuyết minh số 28.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Việt Nam		Cộng hòa Singapore		Hợp chúng quốc Hoa Kỳ		Điều chỉnh và loại trừ		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.366.237.676.115	754.665.703.323	280.370.388.501	-	-	-	-	6.401.273.767.939	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	255.888.744.680	87.845.546.437	23.721.568.170	(367.455.859.287)	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	5.622.126.420.795	842.511.249.760	304.091.956.671	(367.455.859.287)	-	-	-	6.401.273.767.939	
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao và hao mòn	239.211.039.791	-	-	-	-	-	-	239.211.039.791	
Lỗ được chia từ công ty liên kết	(10.261.559.405)	-	-	-	-	-	-	(10.261.559.405)	
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	228.995.815.673	7.131.640.633	(6.066.322.595)	-	-	-	-	230.061.133.711	
Lỗ trước thuế không phân bổ	-	-	-	(48.932.545.542)	-	-	-	(48.932.545.542)	
Các thông tin bộ phận khác									
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	125.249.344.313	-	-	-	-	-	-	125.249.344.313	
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	276.924.738.456	-	2.540.947.380	-	-	-	-	279.465.685.836	
Tài sản bộ phận	8.194.852.100.927	201.546.905.400	416.252.851.773	(330.613.637.309)	-	-	-	8.482.038.220.791	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	3.264.211.528.072	
Tổng tài sản	974.768.506.946	189.795.478.640	269.137.746.720	(330.613.637.309)	-	-	-	11.746.249.746.863	
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	1.103.088.094.997	
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	5.138.904.752.224	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	6.241.992.847.221	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	6.201.521.459.289
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	122.418.353.007
Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	301.196.481.587
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	(223.862.525.944)
TỔNG CỘNG	<u>6.401.273.767.939</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	8.482.038.220.791
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao</i>	<i>6.714.537.466.272</i>
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>1.684.435.393.471</i>
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	<i>159.809.574.755</i>
<i>Điều chỉnh và loại trừ</i>	<i>(76.744.213.707)</i>
Tài sản không phân bổ	3.264.211.528.072
TỔNG CỘNG	<u>11.746.249.748.863</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo) Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Việt Nam		Cộng hòa Singapore		Điều chỉnh và loại trừ		Đơn vị tính: VND	
								Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.304.059.714.162	-	532.804.298.100	-	-	-	3.836.864.012.262	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	12.493.523.100	(12.493.523.100)	-	-	-	
Tổng doanh thu	3.304.059.714.162	-	545.297.821.200	(12.493.523.100)	-	-	3.836.864.012.262	
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Khấu hao và hao mòn	195.352.262.782	-	-	-	-	-	195.352.262.782	
Lỗ được chia từ công ty liên kết	(5.894.366.629)	-	-	-	-	-	(5.894.366.629)	
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	148.876.975.231	-	5.118.181.425	-	-	-	153.995.156.656	
Lỗ trước thuế không phân bổ	-	-	-	-	-	-	(27.588.961.243)	
Các thông tin bù phận khác								
Đầu tư vào công ty liên kết	195.182.213.936	-	-	-	-	-	195.182.213.936	
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	239.343.327.767	-	-	-	-	-	239.343.327.767	
Tài sản bù phận	6.724.096.320.571	-	139.049.275.983	(109.831.376.147)	-	-	6.753.314.220.407	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.801.714.355.606	
Tổng tài sản	968.211.197.497	-	46.976.328.620	(109.831.376.147)	-	-	9.555.028.576.013	
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	905.356.150.170	
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	4.572.891.840.512	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	5.478.247.990.682	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	3.773.349.849.456	
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	28.426.374.999	
Cung cấp dịch vụ	35.087.787.807	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	(78.897.310.596)	
TỔNG CỘNG	3.836.864.012.262	

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.753.314.220.407	
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao</i>	5.194.627.523.717	
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.420.450.923.775	
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	163.657.451.502	
<i>Điều chỉnh và loại trừ</i>	(25.421.678.587)	
Tài sản không phân bổ	2.801.714.355.606	
TỔNG CỘNG	9.555.028.576.013	

39. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	13.051.061.513	7.478.325.528
Từ 1 – 5 năm	18.901.602.905	12.516.157.646
Trên 5 năm	54.750.571.390	55.645.205.603
TỔNG CỘNG	86.703.235.808	75.639.688.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	105.096.896.635	30.328.702.552
Từ 1 – 5 năm	102.926.095.860	122.915.888.460
Trên 5 năm	18.315.274.570	116.855.377.994
TỔNG CỘNG	226.338.267.065	270.099.969.006

Các cam kết khác

Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bán quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bán quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty An Phát Complex đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 ước tính là 318,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 388,9 tỷ VND).

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản

Công ty và Công ty Nhựa An Phát Xanh cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial And Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành Phố Hà Nội và Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	21.135.696,44	9.212.433,71
- Euro (EUR)	14.737,10	9.751,00
- Bảng Anh (GBP)	-	101,89
- Đô la Singapore (SGD)	32.488,51	8.576,00
- Yên Nhật (JPY)	81.000,00	81.000,00
- Dirham (DIR)	1.680,00	1.680,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỶ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tháng 7 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 49% cổ phần trong Công ty An Phát Complex 1, một công ty con, cho Quỹ Đầu tư Actics với tổng giá phí chuyển nhượng là 272,8 tỷ VND.

Cũng trong tháng 7 năm 2021, Công ty đã thực hiện thanh toán một phần nợ gốc trái phiếu hoán đổi phát hành ngày 3 tháng 7 năm 2020 với tổng giá trị là 55 tỷ VND bằng 2.009.412 cổ phiếu AAA và 666.421 cổ phiếu NHH thuộc sở hữu của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Hồ Thị Hào
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Phạm Đứ Huy Cường
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

